

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị Giang Quang,
huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị;

Căn cứ Kế hoạch số 275/KH-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc Kế hoạch phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 đạt mục tiêu đô thị hóa 40% trở lên;

Căn cứ Quyết định số 5588/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 2931/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hoá về phê duyệt đồ án quy hoạch chung đô thị Giang Quang, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1137/TTr-SXD ngày 27 tháng 02 năm 2025 về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị Giang

Quang, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045 (kèm theo Tờ trình số 21/TTr-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2025 của UBND huyện Thiệu Hóa).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị Giang Quang, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045, với nội dung chính sau:

I. Quan điểm và mục tiêu phát triển đô thị

1. Quan điểm

- Tuân thủ Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa, Quy hoạch chung đô thị Giang Quang, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045; phù hợp với Chương trình phát triển đô thị của tỉnh.

- Chương trình phát triển đô thị phải được tích hợp các yêu cầu về phát triển bền vững, phát triển xanh, tiết kiệm năng lượng, ứng phó với biến đổi khí hậu, đồng thời phối hợp lồng ghép có hiệu quả với các chương trình, kế hoạch, dự án đã và đang thực hiện trên địa bàn đảm bảo phù hợp với Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/1/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040.

- Huy động nguồn lực phân đầu đến năm 2029, đô thị Giang Quang hoàn thiện các chỉ tiêu theo quy hoạch chung được duyệt.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu chung

- Xây dựng kế hoạch, lộ trình phát triển cơ sở hạ tầng đô thị theo quy hoạch, có kế hoạch và phát huy những lợi thế có sẵn phù hợp với quy hoạch chung xây dựng đô thị được duyệt. Khai thác sử dụng hiệu quả, tiết kiệm các nguồn lực.

- Đảm bảo nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư, diện mạo kiến trúc cảnh quan đô thị theo hướng văn minh, hiện đại, bền vững và giữ gìn những giá trị tinh hoa, bản sắc văn hóa của đô thị Giang Quang cũng như của huyện Thiệu Hóa.

- Định hướng phát triển đô thị, huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng phát triển đô thị Giang Quang.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Xác định danh mục lộ trình triển khai xây dựng các khu vực phát triển đô thị bao gồm các khu vực phát triển mới, mở rộng, cải tạo, bảo tồn, tái thiết,... cho từng giai đoạn 5 năm và ưu tiên giai đoạn đầu (5 năm và hàng năm) phù hợp các giai đoạn của quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt.

- Cụ thể hóa các chỉ tiêu phát triển đô thị cần đạt được cho từng giai đoạn hàng năm, 5 năm phù hợp quy hoạch chung đô thị và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đánh giá, tổng hợp nhu cầu phát triển về quy mô đất đai, dân số, hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị và cơ sở hạ tầng phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đô thị Giang Quang;

- Lập danh mục các dự án đầu tư phát triển đô thị gồm quy mô dự án, khái toán kinh phí thực hiện, dự kiến nguồn vốn và thời gian thực hiện làm cơ sở để bố trí nguồn vốn và huy động các thành phần kinh tế tham gia vào quá trình đầu tư xây dựng phát triển đô thị Giang Quang.

II. Phạm vi lập chương trình

Phạm vi ranh giới đô thị Giang Quang, huyện Thiệu Hóa bao gồm 2 xã Thiệu Giang, xã Thiệu Quang và một phần xã Thiệu Duy. Có diện tích tự nhiên là 1.910,02 ha (gồm: xã Thiệu Giang: 751,03 ha; xã Thiệu Quang: 685,49 ha; xã Thiệu Duy: 473,50 ha).

III. Nội dung chương trình.

1. Chỉ tiêu phát triển đô thị theo từng giai đoạn 05 năm và 10 năm; cụ thể hóa theo từng năm trong giai đoạn 05 năm đầu của chương trình

1.1. Chỉ tiêu phát triển đô thị theo từng giai đoạn 05 năm và 10 năm

TT	Tên tiêu chuẩn	Đơn vị	Hiện trạng	Đề xuất 2029	Đề xuất 2034
	Quy mô dân số	1.000 người	15.891	21.391	26.891
A	TIÊU CHUẨN CHƯA ĐẠT ĐIỂM				
1	Mật độ dân số toàn đô thị	(người/km ²)	832	1.265	1.571
2	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân	giường /10.000 dân	0	25	30
3	Công trình đầu mối giao thông	cấp	0	huyện	vùng liên huyện
4	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	lít/người /ngđ		80	100
5	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%		80	≥95
6	Đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người (Bao gồm đất công viên, vườn hoa cấp đô thị bảo đảm tiếp cận của người dân)	m ² /người	0,15	3	4
7	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Quy chế	Chưa có	Lập QCQLKT đô thị. 50% thực hiện tốt quy chế	75% đã thực hiện tốt quy chế

TT	Tên tiêu chuẩn	Đơn vị	Hiện trạng	Đề xuất 2029	Đề xuất 2034
8	Tỷ lệ giữa số lượng các tuyến phố văn minh đô thị/ tổng số các tuyến phố trong đô thị (tính từ đường phân khu vực)	%	0	20	30
9	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện	dự án	0	1	2
10	Công trình xanh được cấp giấy chứng nhận	công trình	0	1	2
11	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh	khu	0	1	2
B	TIÊU CHUẨN ĐẠT ĐIỂM NHƯNG Ở MỨC THẤP				
1	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ		Tăng theo mục tiêu đề ra	Tăng theo mục tiêu đề ra	Tăng vượt từ 4% trở lên
2	Quy mô dân số	1.000 người	15,89	4	20
3	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị	Công trình	1	1	2
4	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị	Công trình	1	2	3
5	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/người/năm	992	1.000	>1.000

1.2. Các chỉ tiêu phát triển đô thị theo từng năm của giai đoạn 05 năm đầu

TT	Tên tiêu chuẩn	Đơn vị	Hiện trạng	Đề xuất 2025	Đề xuất 2026	Đề xuất 2027	Đề xuất 2028	Đề xuất 2029
	Quy mô dân số	1.000 người	15.891	16.991	18.091	19.191	20.291	21.391
A	TIÊU CHUẨN CHƯA ĐẠT ĐIỂM							
1	Mật độ dân số toàn đô thị	(người/km ²)	832	861	907	1.006	1.128	1.265
2	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân	giường/10.000 dân	0	0	0	0	0	25
3	Công trình đầu mối giao thông (cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe ô tô)	cấp	0	0	0	Xây dựng bến xe	Xây dựng bến xe	Xây dựng bến xe
4	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	Lít/người/ngđ	0	40	80	80	80	80

TT	Tên tiêu chuẩn	Đơn vị	Hiện trạng	Đề xuất 2025	Đề xuất 2026	Đề xuất 2027	Đề xuất 2028	Đề xuất 2029
5	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%		40	80	80	80	80
6	Đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người (Bao gồm đất công viên, vườn hoa cấp đô thị bảo đảm tiếp cận của người dân)	m ² /người	0	0.5	1	1.5	2	3
7	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	Quy chế	Chưa có			Lập QCQLKT đô thị. 50% % đã thực hiện tốt quy chế	60% đã thực hiện tốt quy chế	75% đã thực hiện tốt quy chế
8	Tỷ lệ giữa số lượng các tuyến phố văn minh đô thị/ tổng số các tuyến phố trong đô thị (tính từ đường phân khu vực)	%	0	2	5	10	15	20
9	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện	dự án	0	0	0	0	0	1
10	Công trình xanh được cấp giấy chứng nhận	Công trình	0	0	0	0	0	1
11	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được QH, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh	khu	0	0	0	0	0	1
B	TIÊU CHUẨN ĐẠT ĐIỂM NHƯNG Ở MỨC THẤP							
1	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ		Tăng theo mục tiêu đề ra					Tăng theo mục tiêu đề ra
2	Quy mô dân số	người	15.891	16.443	17.222	19.221	21.539	24.163
3	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị	Công trình	1	1	1	1	1	1
4	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị	Công trình	1	1	2	2	2	2
5	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	Kwh /người /năm	992	1.000	>1.000	>1.000	>1.000	>1.000

2. Chương trình, dự án đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng ưu tiên và kiến trúc cảnh quan đô thị đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại đô thị

2.1. Mật độ dân số toàn đô thị

Về chỉ tiêu mật độ dân số toàn đô thị đạt 832 người/km². Để đáp ứng tiêu chuẩn đô thị loại V là đô thị có mật độ dân số toàn đô thị tối thiểu đạt 1.000 người/km². Trong tương lai gần khu vực đang triển khai và hoàn thiện nhiều dự án đầu tư trọng điểm với quy mô lớn và có sức lan tỏa như: Khu công nghiệp Giang Quang Thịnh, các khu trung tâm - dịch vụ thương mại gắn với nút giao cao tốc; các tuyến giao thông quan trọng và các dự án phát triển đô thị khác. Đây là những dự án lớn thu hút nhiều lao động, phát triển dịch vụ có giá trị cao, việc làm ổn định và có quỹ đất phát triển nhà ở cho dân cư,... dự báo sẽ là yếu tố thúc đẩy tỷ lệ tăng dân số đến với đô thị trong tương lai gần, để đảm bảo chỉ tiêu mật độ dân số toàn đô thị đạt từ 1.000 người/km² trở lên.

2.2. Tiêu chuẩn cơ sở y tế cấp đô thị

Hiện tại khu vực lập chương trình chưa có cơ sở y tế cấp đô thị, do đó để đáp ứng tiêu chuẩn đô thị loại V trong giai đoạn đến 2027 huyện cần đầu tư cơ sở y tế đô thị tại vị trí lô đất có ký hiệu CC-YT theo quy hoạch được duyệt với quy mô 100 giường trở lên để đảm bảo chỉ tiêu bình quân số giường bệnh là (25 giường/10.000 dân).

2.3. Tiêu chuẩn công trình đầu mối giao thông cấp đô thị

Hiện tại khu vực lập chương trình chưa có công trình đầu mối giao thông cấp đô thị, do đó để đáp ứng tiêu chuẩn đô thị loại V trong giai đoạn đến 2027 huyện cần đầu tư bến xe cấp huyện tại vị trí lô đất có ký hiệu BX-01 theo quy hoạch được duyệt.

2.4. Tiêu chuẩn mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống tập trung, tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung

Hiện tại khu vực lập chương trình đang thực hiện đầu tư hệ thống cấp nước sạch cho đô thị. Dự kiến dự án sẽ hoàn thành và đưa vào sử dụng vào quý III năm 2025. Khi dự án đưa vào sử dụng, là cơ sở để đáp ứng tiêu chuẩn đô thị loại V về Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người và Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh.

2.5. Tiêu chuẩn đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người

Hiện tại khu vực lập chương trình chưa có các khu vực công viên, vườn hoa cấp đô thị, do đó Để đáp ứng tiêu chuẩn đô thị loại V trong giai đoạn đến 2027 huyện cần đầu tư các khu vực cây xanh đô thị để đảm bảo chỉ tiêu tối thiểu 3 m²/người. Dự kiến sẽ đầu tư xây dựng hai công viên cây xanh đô thị tại vị trí lô đất có ký hiệu CX-01 và CX-03 theo quy hoạch được duyệt với quy mô 7,47 ha tại các trung tâm nhóm nhà ở để đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí của

người dân cũng như đảm bảo chỉ tiêu đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người là (3 m²/người).

2.6. Quy chế quản lý kiến trúc đô thị

Hiện nay, UBND huyện đang có kế hoạch tổ chức lập Quy chế quản lý kiến trúc đô thị cho các đô thị đã được lập quy hoạch đô thị. Thời gian dự kiến triển khai là quý II năm 2025 và hoàn thành, trình duyệt trong năm 2026.

2.7. Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị

Khi đầu tư xây dựng các dự án nhà ở mới sẽ đưa ra các yêu cầu về các tiêu chí để thực hiện tuyến phố văn minh đô thị gồm: Kiến trúc cảnh quan, hạ tầng kỹ thuật, vệ sinh môi trường, trật tự đô thị và an toàn giao thông.

2.8. Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, cải tạo môi trường đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu

Các dự án sẽ đưa ra các yêu cầu về các tiêu chí để thực hiện đáp ứng nhu cầu về ứng phó biến đổi khí hậu bao gồm: Kiến trúc cảnh quan, hạ tầng kỹ thuật, vệ sinh môi trường.

2.9. Tiêu chuẩn công trình xanh được cấp giấy chứng nhận

Nâng cao chất lượng, hiệu quả trong công tác lập quy hoạch, thi tuyển thiết kế công trình tiêu biểu, đồng thời, huy động, thu hút, kêu gọi đầu tư và xây dựng công trình theo tiêu chí công trình xanh (theo tiêu chuẩn của tổ chức LOTUS, LEED, Green Mark,...) và có cơ chế chính sách ưu đãi đối với các nhà đầu tư triển khai các dự án theo mô hình này.

2.10. Tiêu chuẩn khu chức năng đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh

Nâng cao chất lượng, hiệu quả trong công tác lập quy hoạch, thi tuyển thiết kế công trình tiêu biểu, đồng thời, huy động, thu hút, kêu gọi đầu tư và xây dựng công trình theo tiêu chí công trình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh. Có cơ chế chính sách ưu đãi đối với các nhà đầu tư triển khai các dự án theo mô hình này.

(Danh mục dự án đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng ưu tiên đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại đô thị chi tiết tại phụ lục kèm theo)

3. Các chương trình, kế hoạch phát triển các khu vực được xác định theo quy hoạch đô thị

3.1. Danh mục các khu vực phát triển đô thị theo quy hoạch chung được phê duyệt

a) Khu vực phát triển đô thị số 1

- Diện tích 504 ha, khu vực phía Tây đường bộ cao tốc Bắc – Nam và phía Bắc tuyến đường Hoàng Xuân – Thiệu Long.

- Chức năng: Là khu trung tâm hành chính, văn hóa – TDTT; công viên cây xanh; dịch vụ thương mại.

b) Khu vực phát triển đô thị số 2

- Diện tích 606 ha, khu vực phía Tây đường bộ cao tốc Bắc – Nam và phía Nam tuyến đường Hoàng Xuân – Thiệu Long.

- Chức năng: Là khu vực phát triển dịch vụ thương mại; đất ở đô thị; nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ sinh thái.

c) Khu vực phát triển đô thị số 3

- Diện tích 314 ha, khu vực phía Đông đường bộ cao tốc Bắc – Nam và phía Nam tuyến đường Hoàng Xuân – Thiệu Long.

- Chức năng: Là khu công nghiệp tập trung

d) Khu vực phát triển đô thị số 4

- Diện tích 486 ha, khu vực phía Đông đường bộ cao tốc Bắc – Nam và phía Bắc tuyến đường Hoàng Xuân – Thiệu Long.

- Chức năng: Là khu trung tâm dịch vụ hỗ trợ công nghiệp; nhà ở xã hội; văn hóa - lịch sử gắn với phát triển du lịch sinh thái.

3.2. Lộ trình triển khai thực hiện

TT	Khu vực phát triển đô thị	Giai đoạn			
		2025	2026-2029	2030-2034	2035-2045
1	Khu vực phát triển đô thị số 1 (Khu vực gắn với chức trung tâm Hành chính, Văn hóa - TDTT)				
	Đầu tư các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, các công trình công cộng, cải tạo chỉnh trang khu dân cư hiện hữu	x	x	x	x
	Cải tạo chỉnh trang khu dân cư hiện hữu	x	x	x	x
	Đầu tư xây dựng Khu trung tâm hành chính; trung tâm văn hóa thể thao		x	x	
2	Khu vực phát triển đô thị số 2 (Khu vực phát triển thương mại dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ sinh thái, đất ở đô thị)				
	Đầu tư các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, các công trình công cộng.	x	x	x	x
	Đầu tư xây dựng bến xe đô thị		x		
	Đầu tư các khu ở mới, khu dịch vụ thương mại.		x	x	x
	Đầu tư xây dựng cơ sở y tế cấp đô thị		x		
	Đầu tư xây dựng các khu cây xanh đô thị	x	x	x	

TT	Khu vực phát triển đô thị	Giai đoạn			
		2025	2026-2029	2030-2034	2035-2045
3	Khu vực phát triển đô thị số 3 (Khu công nghiệp tập trung)				
	Đầu tư các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, các công trình công cộng	x	x	x	x
	Đầu tư xây dựng khu công nghiệp Giang Quang	x	x	x	x
4	Khu vực phát triển đô thị số 4 (Khu vực trung tâm hỗ trợ công nghiệp, nhà ở xã hội, văn hóa lịch sử gắn với du lịch sinh thái)				
	Đầu tư các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, các công trình công cộng	x	x	x	x
	Đầu tư các khu ở mới, khu đô thị mới		x	x	x
	Cải tạo chỉnh trang khu dân cư hiện hữu	x	x	x	x
	Xây dựng, chỉnh trang các khu du lịch tâm linh; các khu du lịch sinh thái		x	x	x

3.3. Các dự án đầu tư phát triển đô thị sử dụng nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn khác: (Chi tiết tại phụ lục kèm theo).

3.4. Dự kiến nhu cầu vốn: Tổng kinh phí dự kiến thực hiện các chương trình cho các giai đoạn đến năm 2045 của đô thị Giang Quang.

TT	Giai đoạn	Tổng kinh phí (tỷ đồng)	Kinh phí/nguồn vốn (tỷ đồng)			
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Xã hội hóa; Nguồn ODA và các nguồn hỗ trợ khác
1	Giai đoạn 2025-2029	2.365,7	109,5	109,5		1.735,4
2	Giai đoạn 2030-2034	689,2	95,8	593,4		
3	Giai đoạn 2035-2045	609,7	131,5	478,2		
Tổng		3.664,5	336,7	1.592,43		1.735,4

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. UBND huyện Thiệu Hóa

- Tổ chức thực hiện các nội dung của chương trình theo quy định của pháp luật; phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan để thực hiện các nội dung của chương trình; đồng thời giải quyết kịp thời hoặc báo cáo, đề xuất cấp có thẩm quyền giải quyết kịp thời các vấn đề phát sinh, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

- Theo quy hoạch được duyệt chủ động xây dựng kế hoạch thực hiện chỉnh trang đô thị, lập hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, tổ chức vận động nhân dân tham gia cùng với chính quyền thực hiện.

- Tăng cường quản lý đất đai, quản lý xây dựng, tạo điều kiện và hướng dẫn nhân dân xây dựng công trình đảm bảo mỹ quan đô thị.

2. Các Sở: Xây dựng, Nội vụ, Tài chính, Công Thương, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Nông nghiệp và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Giáo dục và Đào tạo, Y tế và các Ban, ngành, các đơn vị liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao, hướng dẫn, phối hợp và kiểm tra, giám sát việc thực hiện chương trình phát triển đô thị theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Nội vụ, Tài chính, Công Thương, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Nông nghiệp và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Giáo dục và Đào tạo, Y tế; Chủ tịch UBND huyện Thiệu Hóa và Thủ trưởng các ngành, các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c Ủy viên UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.

H3.(2025)QDPDCT PTDT Giang Quang

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Mai Xuân Liêm

**Phụ lục: Danh mục dự án đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng ưu tiên đáp ứng các tiêu chuẩn,
tiêu chí phân loại đô thị và kiến trúc cảnh quan đô thị Giang Quang đến năm 2045**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)

TT	Danh mục dự án ưu tiên đầu tư	Quy mô	Kinh phí (tỷ đồng)			Nguồn vốn (tỷ đồng)				
			Giai đoạn 2025- 2029	Giai đoạn 2030- 2034	Giai đoạn 2035- 2045	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Xã hội hóa; Nguồn ODA và các nguồn hỗ trợ khác	Ghi chú
A	Danh mục các dự án để hoàn thiện các tiêu chuẩn phân loại đô thị loại V		270,8				250,8		20,0	
1	Đầu tư trung tâm Y tế đô thị YT-01	2,07	176				176			
2	Xây dựng bến xe	3,89	20,0						20,0	
4	Hệ thống mạng lưới cấp nước sạch sinh hoạt	30	30				30			
3	Công trình văn hóa Công viên cây xanh đô thị		44,8				44,8			
	CVCX-01	3,83	23,0				23,0			
	CVCX-03	3,64	21,8				21,8			
B	Danh mục các dự án đầu tư phát triển đô thị khác để thực hiện quy hoạch được duyệt		2.094,9	689,2	609,7	336,7	1.341,6		1.715,4	
I	Dự án hạ tầng xã hội		160,0		0,0		120,0		40,0	
-	Đầu tư mới Công sở đô thị	2,37	50,0				50,0			
-	Đầu tư mới và cải tạo hệ thống Chợ, TMDV-13	2,72	40,0						40,0	
-	Đầu tư trung tâm văn hóa – thể thao đô thị VH TT-02	4,37	70,0				70,0			
II	Dự án khu dân cư		297,4				0,0		297,4	
	Điểm dân cư khu vực đồng 14 Mẫu thôn Đông Hòa, xã Thiệu Duy	0,664	7,7						7,7	
	Điểm dân cư khu vực Đa Núi, thôn Đông Mỹ, xã Thiệu Duy	0,93	10,8						10,8	

TT	Danh mục dự án ưu tiên đầu tư	Quy mô	Kinh phí (tỷ đồng)			Nguồn vốn (tỷ đồng)				
			Giai đoạn 2025- 2029	Giai đoạn 2030- 2034	Giai đoạn 2035- 2045	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Xã hội hóa; Nguồn ODA và các nguồn hỗ trợ khác	Ghi chú
	Khu dân cư thôn 6, xã Thiệu Giang	12,89	125,0						125,0	
	Khu dân cư Trung thôn, xã Thiệu Giang	7,17	48,3						48,3	
	Khu dân cư thôn Chí Cường 1+2, xã Thiệu Quang	7,3	63,9						63,9	
	Khu dân cư thôn Chí Cường 2, xã Thiệu Quang	5,72	41,7						41,7	
III	Dự án hạ tầng kỹ thuật đô thị		364,5	673,2	609,7	320,7	1.196,6		130,0	
1	Hệ thống giao thông	Km	109,5	513,2	609,7	320,7	911,6			
	- TP Thanh Hóa - Định Công	2,38	109,5			109,5				
	- Đường Hoàng Xuân - Thiệu Long GD2	5,98			131,5	131,5				
	- Đường TT Thiệu Hóa - Yên Định	0,58		16,8		16,8				
	- Đường Đông Tây 1	7,78			225,6		225,62			
	- Đường Đông Tây 2	4,00			116,0		116			
	- Đường Đông Tây 3	2,37		68,7			68,7			
	- Đường Đông Tây 4	1,79		51,9			51,9			
	- Đường Đông Tây 5	3,34		96,9			96,86			
	- Đường Bắc Nam 2	1,48			42,9		42,92			
	- Đường Bắc Nam 3	1,47		42,6			42,6			
	- Đường Bắc Nam 4	1,93		56,0			56,0			
	- Đường Bắc Nam 5	1,18			34,2		34,22			
	- Đường Bắc Nam 7	2,05			59,5		59,45			
-	Đầu tư nâng cấp đường tỉnh 516C.	4,50		62,9		62,9				
-	Đầu tư nâng cấp các tuyến đường xã hiện có.	11,73		117,3			117,3			
2	Hệ thống thoát nước mưa	50	125,0				125,0			
3	Hệ thống cấp điện		100,0						100,0	
4	Hệ thống mạng lưới cấp nước sinh hoạt	30	30,0						30,0	

TT	Danh mục dự án ưu tiên đầu tư	Quy mô	Kinh phí (tỷ đồng)			Nguồn vốn (tỷ đồng)				
			Giai đoạn 2025- 2029	Giai đoạn 2030- 2034	Giai đoạn 2035- 2045	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Xã hội hóa; Nguồn ODA và các nguồn hỗ trợ khác	Ghi chú
5	Hệ thống công trình thủy lợi: Kênh tưới tiêu kết hợp: kênh Đông Mỹ; các kênh Trung Thành, Thiệu Duy, Nhân Cao – Châu Chũ; Nâng cấp trạm bơm Xứ Nhân, Thiệu Duy, các trạm Bơm Thiệu Giang, Thiệu Quang... Nâng cấp đê hữu sông Cầu Chày: đoạn xã Thiệu Giang -Thiệu Quang.			100,0			100,0			
6	Hệ thống thoát nước thải			50,0			50,0			
7	Nghĩa trang	1,6		10,0			10,0			
IV	Các công trình khác		25,0	16,0	0,0	16,0	25,0			
-	Tu bổ, tôn tạo Đình làng Chí Cường xã Thiệu Quang			12,0		12,0				
-	Tu bổ, tôn tạo Đền thờ Trần Lựu, xã Thiệu Quang			4,0		4,0				
-	Hoàn thiện cơ sở vật chất Trường mầm non Thiệu Giang		25,0				25,0			
V	Hạ tầng Khu công nghiệp		1.248,0						1.248,0	
	Tổng cộng		2.365,7	689,2	609,7	336,7	1.592,4		1.735,4	